

## **BẢN TIN TUẦN**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 21/03 ÷ 27/03/2024**

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại một số địa phương đã thu hoạch lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích khoảng 17.000 ha (đạt 7,3%).

Trong tuần từ 14/3 đến 20/3/2024, khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷20 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 39÷90% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 2%. Tại tỉnh Bình Thuận, tình trạng thiếu nước đang xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long) tại hồ Tà Mon, Suối Thị và một vài đập nhỏ; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn đã giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 21/3/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,5‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,6‰, ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua dao động ở mức thấp từ 1,75 ÷ 2,24 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha.

Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước tại tỉnh Bình Thuận với diện tích ảnh hưởng khoảng 365 ha tạm thời chưa được khắc phục.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

##### **1.1. Lượng mưa**

###### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Trong tuần từ 14/3 đến 20/3/2024 khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên có mưa diện rộng với lượng mưa phổ biến từ 10÷20 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023), riêng tỉnh Bình Thuận (từ 1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

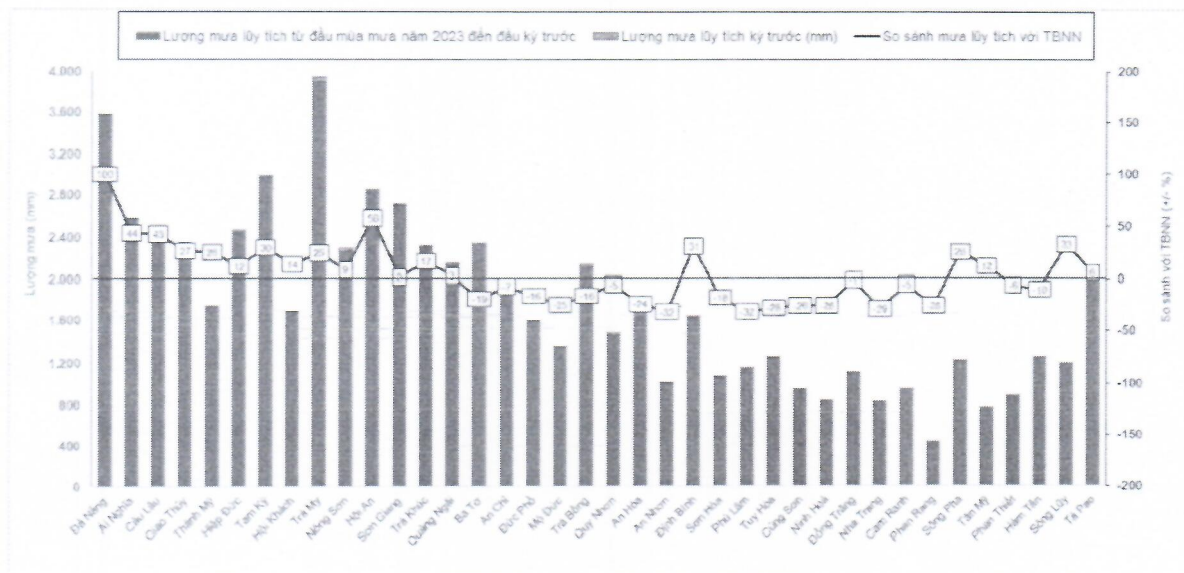
Dự báo tuần tới (từ ngày 21/3÷27/3/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

| TT | Trạm       | Tỉnh,TP    | Tuần qua (mm) | Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm) | So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%) |      |      |      |      | Dự báo kỳ tới (mm) |
|----|------------|------------|---------------|------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------|
|    |            |            |               |                              | TBNN                               | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                    |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | 2             | 3.576                        | +100                               | +40  | +47  | +160 | +112 | 10                 |
| 2  | Ái Nghĩa   | Quảng Nam  | 3             | 2.577                        | +44                                | +18  | +27  | +97  | +68  | 20                 |
| 3  | Câu Lâu    |            | 0             | 2.465                        | +43                                | +5   | +5   | +82  | +66  | 10                 |
| 4  | Giao Thủy  |            | 2             | 2.351                        | +27                                | +3   | -1   | +65  | +43  | 20                 |
| 5  | Thành Mỹ   |            | 4             | 1.738                        | +26                                | -7   | -4   | +59  | +37  | 30                 |
| 6  | Hiệp Đức   |            | 0             | 2.469                        | +12                                | -28  | -21  | +56  | -5   | 30                 |
| 7  | Tam Kỳ     |            | 13            | 2.981                        | +30                                | -5   | -21  | +75  | +33  | 20                 |
| 8  | Hội Khách  |            | 7             | 1.692                        | +14                                | -16  | -12  | +58  | +36  | 20                 |
| 9  | Trà My     |            | 49            | 3.950                        | +25                                | -9   | -22  | +63  | +41  | 40                 |
| 10 | Nông Sơn   |            | 26            | 2.298                        | +9                                 | -27  | -29  | +58  | +38  | 20                 |
| 11 | Hội An     |            | 0             | 2.852                        | +58                                | +15  | +17  | +110 | +90  | 10                 |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi | 15            | 2.716                        | +2                                 | -12  | -36  | +75  | +14  | 20                 |
| 13 | Trà Khúc   |            | 15            | 2.327                        | +17                                | +13  | -36  | +50  | +22  | 10                 |
| 14 | Quảng Ngãi |            | 16            | 2.158                        | +3                                 | -1   | -45  | +13  | +10  | 10                 |
| 15 | Ba Tơ      |            | 11            | 2.348                        | -19                                | -34  | -48  | +21  | +1   | 20                 |
| 16 | An Chí     |            | 14            | 2.001                        | -7                                 | -17  | -39  | +15  | -10  | 10                 |
| 17 | Đức Phổ    |            | 5             | 1.592                        | -16                                | -12  | -56  | -7   | -13  | 10                 |
| 18 | Mộ Đức     |            | 5             | 1.357                        | -25                                | -8   | -56  | -22  | -39  | 10                 |
| 19 | Trà Bồng   |            | 30            | 2.144                        | -16                                | -11  | -46  | +22  | -2   | 10                 |
| 20 | Quy Nhơn   | Bình Định  | 25            | 1.486                        | -5                                 | 0    | +35  | -37  | -33  | 20                 |
| 21 | An Hòa     |            | 6             | 1.792                        | -24                                | -12  | +16  | -50  | -28  | 20                 |
| 22 | An Nhơn    |            | 9             | 1.015                        | -32                                | -11  | -4   | -55  | -29  | 30                 |
| 23 | Định Bình  |            | 13            | 1.643                        | +31                                | +95  | +134 | -39  | -4   | 20                 |
| 24 | Sơn Hòa    | Phú Yên    | 12            | 1.074                        | -18                                | -34  | -35  | -6   | +18  | 30                 |
| 25 | Phú Lâm    |            | 0             | 1.157                        | -32                                | -40  | -47  | -33  | -29  | 10                 |
| 26 | Tuy Hòa    |            | 6             | 1.265                        | -28                                | -33  | -41  | -6   | -29  | 20                 |
| 27 | Củng Sơn   |            | 0             | 953                          | -26                                | -34  | -41  | -11  | +21  | 20                 |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | 0             | 840                          | -26                                | -41  | -46  | -6   | +20  | 40                 |
| 29 | Đồng Trăng |            | 0             | 1.116                        | -1                                 | -17  | -36  | +9   | +102 | 20                 |
| 30 | Nha Trang  |            | 0             | 827                          | -29                                | -45  | -48  | -38  | +16  | 20                 |
| 31 | Cam Ranh   |            | 0             | 955                          | -5                                 | -29  | -33  | -18  | +54  | 20                 |
| 32 | Phan Rang  | Ninh Thuận | 0             | 436                          | -26                                | -52  | -45  | -39  | +45  | 10                 |
| 33 | Sông Pha   |            | 0             | 1.227                        | +26                                | -7   | -8   | +58  | +13  | 20                 |
| 34 | Tân Mỹ     |            | 0             | 775                          | +12                                | -28  | -6   | +37  | +95  | 20                 |
| 35 | Phan Thiết | Bình Thuận | 0             | 885                          | -6                                 | +16  | +12  | -8   | +7   | 13                 |

| TT | Trạm              | Tỉnh, TP | Tuần qua (mm) | Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm) | So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%) |           |            |            |            | Dự báo kỳ tới (mm) |
|----|-------------------|----------|---------------|------------------------------|------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|--------------------|
|    |                   |          |               |                              | TBNN                               | 2023      | 2022       | 2016       | 2015       |                    |
| 36 | Hàm Tân           |          | 0             | 1.264                        | -10                                | -21       | +18        | -8         | +15        | 15                 |
| 37 | Sông Lũy          |          | 0             | 1.197                        | +33                                | +58       | +89        | +39        | +37        | 12                 |
| 38 | Tà Pao            |          | 0             | 2.120                        | +6                                 | +27       | +22        | +20        | +40        | 11                 |
|    | <b>Trung bình</b> |          | <b>0÷49</b>   | <b>436÷3950</b>              | <b>+4</b>                          | <b>-8</b> | <b>-12</b> | <b>+23</b> | <b>+23</b> | <b>10÷40</b>       |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 39÷90% DTTK, **giảm khoảng 2% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, thấp hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 1% với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 36% so với năm 2016 và cao hơn 37% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 77% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, tương đương năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 20% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với cùng kỳ TBNN và năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 8% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 75% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế

cao hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023 và năm 2022, cao hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

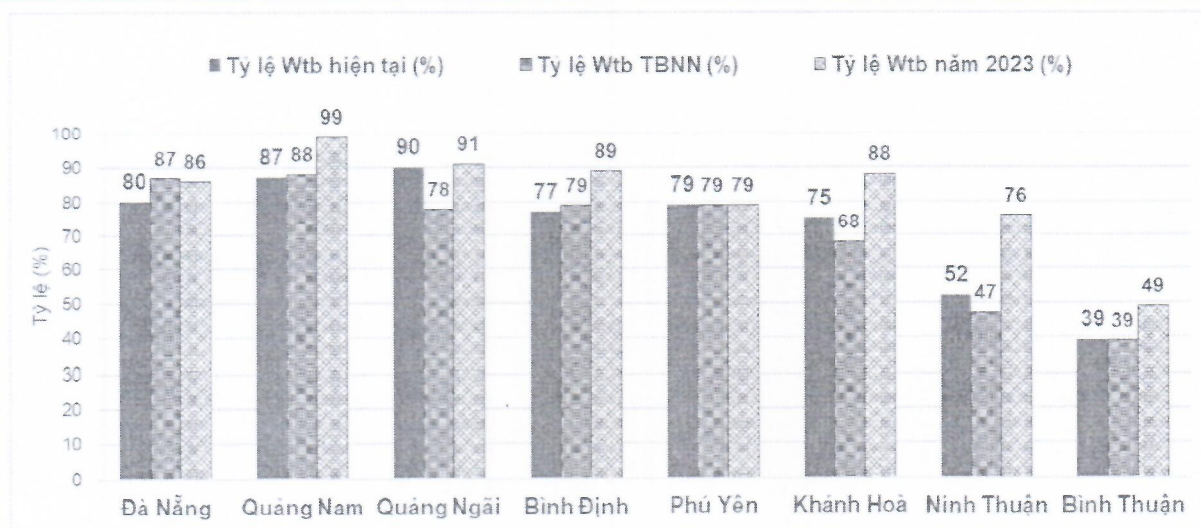
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 52% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 24% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 27% so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 15% so với năm 2016 và cao hơn 18% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

| TT | Lưu vực sông và phụ cận |                             | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |          | Tỷ lệ hiện tại (%) |     | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-) |      |      |      |      |      | Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%) |
|----|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|----------|--------------------|-----|--------------------------------------------------|------|------|------|------|------|--------------------------|
|    |                         |                             | Thiết kế                                  | Hiện tại | Wtb                | Whi | TBNN                                             | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 | 2014 |                          |
|    | Tổng/TB                 |                             | 2.614                                     | 1.844    | 71                 | 67  | +2                                               | -10  | -7   | +11  | +19  | +14  | -3                       |
| 1  | Đà Nẵng                 | Vu Gia - Thu Bồn            | 28,2                                      | 22,7     | 80                 | 79  | -7                                               | -6   | -15  | -5   | -9   | -12  | -3                       |
| 2  | Quảng Nam               |                             | 497,8                                     | 434,6    | 87                 | 85  | -1                                               | -12  | -5   | -2   | +1   | +9   | -2                       |
| 3  | Quảng Ngãi              | Trà Khúc, sông Vệ           | 368                                       | 332      | 90                 | 88  | +12                                              | -1   | -5   | +36  | +37  | +38  | -5                       |
| 4  | Bình Định               | Kôn-Hà Thanh                | 607                                       | 465      | 77                 | 76  | -2                                               | -12  | +    | +5   | +20  | +17  | -2                       |
| 5  | Phú Yên                 | Ba - Bàn Thạch              | 69                                        | 55       | 79                 | 75  | 0                                                | 0    | -8   | -6   | +8   | +8   | -3                       |
| 6  | Khánh Hoà               | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang | 211                                       | 158      | 75                 | 72  | +7                                               | -13  | -13  | +19  | +36  | +26  | -3                       |
| 7  | Ninh Thuận              | Cái Phan Rang               | 414                                       | 214      | 52                 | 48  | +5                                               | -24  | -7   | +27  | +39  | +13  | -3                       |
| 8  | Bình Thuận              | Lũy, La Ngà                 | 418                                       | 162      | 39                 | 31  | 0                                                | -10  | -5   | +15  | +18  | +11  | -3                       |



**Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023**

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 72,2 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 9,4 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 86 ÷ 100% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 12%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 12%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 26% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 20%.

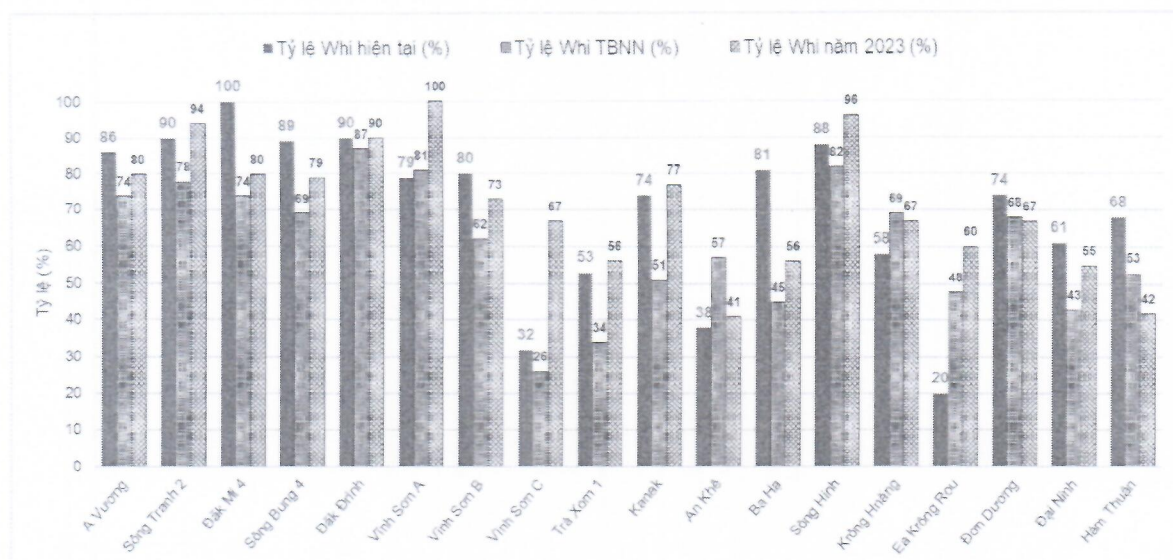
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 25,6 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 38 ÷ 88% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 23%, hồ An Khê thấp hơn 19%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 36%, hồ Sông Hinh cao hơn 6%, và hồ Krông H'nh thấp hơn 11%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 6,2 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 74% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 6%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 27,7 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 61% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 68% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 18%, hồ Hàm Thuận cao hơn 15%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

| TT | Tên công trình  | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |           |            |            |            | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-----------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
|    |                 | Thiết kế                                  | Hiện tại     | Wtb                | Whi       | TBNN                                          | 2023      | 2022       | 2016       | 2015       |                           |                                |                                   |
|    | <b>Tổng, TB</b> | <b>4.792</b>                              | <b>4.071</b> | <b>85</b>          | <b>79</b> | <b>+14</b>                                    | <b>+6</b> | <b>+10</b> | <b>+17</b> | <b>+14</b> |                           |                                |                                   |
| 1  | A Vương         | 344                                       | 305          | 89                 | 86        | +12                                           | +6        | +10        | +11        | +9         | 21                        | 35                             | 0                                 |
| 2  | Sông Tranh 2    | 729                                       | 676          | 93                 | 90        | +12                                           | -4        | +4         | -5         | +12        | 51                        | 79                             | 6                                 |
| 3  | Đăk Mi 4        | 312                                       | 312          | 100                | 100       | +26                                           | +20       | +25        | +22        | +19        | 75                        | 48                             | 25                                |
| 4  | Sông Bung 4     | 511                                       | 486          | 95                 | 89        | +20                                           | +10       | +19        | +21        | +34        | 34                        | 59                             | 0                                 |
| 5  | Đăk Đrinh       | 249                                       | 229          | 92                 | 90        | +3                                            | +         | +9         | +3         | +3         | 0                         | 18                             | 2                                 |
| 6  | Vĩnh Sơn A      | 34                                        | 29           | 86                 | 79        | -2                                            | -10       | -10        | -4         | +23        | 1                         | 1                              | 0                                 |
| 7  | Vĩnh Sơn B      | 97                                        | 81           | 84                 | 80        | +18                                           | +7        | -2         | +33        | +9         | 0                         | 0                              | 0                                 |
| 8  | Vĩnh Sơn C      | 58                                        | 34           | 59                 | 32        | +6                                            | -35       | -31        | +28        | +29        | 1                         | 0                              | 0                                 |
| 9  | Trà Xom I       | 40                                        | 25           | 63                 | 53        | +19                                           | -3        | +4         |            |            | 2                         | 2                              | 0                                 |
| 10 | Ka Năk          | 314                                       | 239          | 76                 | 74        | +23                                           | -3        | +2         | +38        | +31        | 4                         | 12                             | 0                                 |
| 11 | An Khê          | 16                                        | 12           | 78                 | 38        | -19                                           | -3        | -25        | -42        | -54        | 6                         | 7                              | 6                                 |
| 12 | Ba Hạ           | 350                                       | 317          | 91                 | 81        | +36                                           | +25       | +21        | +74        | +29        | 36                        | 179                            | 0                                 |
| 13 | Sông Hinh       | 357                                       | 319          | 89                 | 88        | +6                                            | -8        | -8         | +          | +1         | 28                        | 28                             | 0                                 |
| 14 | Krông H'nh      | 166                                       | 121          | 73                 | 58        | -11                                           | -9        | -3         |            |            | 0                         | 2                              | 0                                 |
| 15 | Ea Krông Rou    | 36                                        | 11           | 30                 | 20        | -28                                           | -40       | -38        | +6         |            | 1                         | 1                              | 0                                 |
| 16 | Đơn Dương       | 165                                       | 125          | 76                 | 74        | +6                                            | +7        | +20        | +10        | +14        | 7                         | 19                             | 25                                |
| 17 | Đại Ninh        | 320                                       | 223          | 70                 | 61        | +18                                           | +6        | +13        | +45        | +28        | 5                         | 27                             | 1                                 |
| 18 | Hàm Thuận       | 695                                       | 527          | 76                 | 68        | +15                                           | +26       | +27        | +19        | +8         | 8                         | 88                             | 3                                 |



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha; Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa biến động và ở mức thấp làm ảnh hưởng gián đoạn tới việc lấy nước của các trạm bơm Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha.

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dược liệu). Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 12 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn trong tuần qua đã giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 21/3/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,5‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,6‰. Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, nên ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500 ÷ 600 ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua giao động từ 1,75 ÷ 2,24 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600

÷ 700 ha. Tổng diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn và hạ thấp mực nước trên sông khoảng 1.100 ÷ 1.300 ha.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 12 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đảm bảo cấp nước, trong đó hồ Chánh Hùng đã tưới xong vụ Đông Xuân và đưa vào sửa chữa, nâng cấp.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 14 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 5 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.119 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.389 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 11 triệu m<sup>3</sup>, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 24 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ đã xuống dưới mực nước chết, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động bơm vét phần dung tích chết kết hợp với khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

| TT | Tỉnh       | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) |       | Diện tích sản xuất (ha) | Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> ) | Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> ) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo tuần tiếp theo |
|----|------------|-------------------------|--------------------------------------------|-------|-------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|
|    |            |                         | Wtb                                        | Whi   |                         |                                                          |                                               | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                           |
|    | Tổng cộng  |                         | 1.844                                      | 1.564 | 200.620                 | 420                                                      | 96                                            | 99,6                         | 199.972                | 59              |                           |
| 1  | Đà Nẵng    | Vu Gia - Thu Bồn        | 23                                         | 21    | 2.573                   | 3                                                        | 1                                             | 100                          | 2.573                  | 57              | Đủ nước                   |
| 2  | Quảng Nam  |                         | 435                                        | 347   | 23.810                  | 33                                                       | 11                                            | 100                          | 23.810                 | 63              | Đủ nước                   |
| 3  | Quảng Ngãi | Trà Khúc - Vệ           | 332                                        | 296   | 33.662                  | 86                                                       | 19                                            | 100                          | 33.663                 | 75              | Đủ nước                   |
| 4  | Bình Định  | Kôn-Hà Thanh            | 465                                        | 415   | 29.759                  | 28                                                       | 12                                            | 100                          | 29.759                 | 69              | Đủ nước                   |
| 5  | Phủ Yên    | Ba - Bàn Thạch          | 55                                         | 46    | 20.734                  | 69                                                       | 14                                            | 100                          | 20.735                 | 60              | Đủ nước                   |
| 6  | Khánh Hoà  | Cái Ninh Hòa, Nha Trang | 158                                        | 141   | 14.425                  | 20                                                       | 5                                             | 100                          | 14.425                 | 59              | Đủ nước                   |
| 7  | Ninh Thuận | Cái Phan Rang           | 214                                        | 182   | 28.119                  | 31                                                       | 11                                            | 98                           | 27.652                 | 48              | Thiếu cục bộ              |
| 8  | Bình Thuận | Lũy, La Ngà             | 162                                        | 116   | 47.539                  | 150                                                      | 24                                            | 99,6                         | 47.356                 | 37              | Thiếu cục bộ              |

**2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 3 tháng qua.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

| TT | Trạm      | Tỉnh/TP   | Vùng, huyện | Hiện trạng + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |        |         | Cảnh báo        |
|----|-----------|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
|    |           |           |             |                          | Năm Min                          | Năm TB | Năm Max |                 |
| 1  | Đà Nẵng   | Đà Nẵng   | Đà Nẵng     | 3.586                    | +334                             | +100   | +8      | Không hạn       |
| 2  | Ái Nghĩa  | Quảng Nam | Ái Nghĩa    | 2.597                    | +284                             | +49    | -18     | Không hạn       |
| 3  | Câu Lâu   |           | Câu Lâu     | 2.475                    | +297                             | +53    | -24     | Không hạn       |
| 4  | Giao Thủy |           | Giao Thủy   | 2.371                    | +193                             | +35    | -26     | Không hạn       |
| 5  | Thành Mỹ  |           | Thành Mỹ    | 1.768                    | +198                             | +29    | -29     | Không hạn       |
| 6  | Hiệp Đức  |           | Hiệp Đức    | 2.499                    | +166                             | +20    | -35     | Không hạn       |
| 7  | Tam Kỳ    |           | Tam Kỳ      | 3.001                    | +249                             | +30    | -23     | Không hạn       |
| 8  | Hội Khách |           | Hội Khách   | 1.712                    | +210                             | +23    | -33     | Không hạn       |
| 9  | Trà My    |           | Trà My      | 3.990                    | +164                             | +26    | -33     | Không hạn       |
| 10 | Nông Sơn  |           | Nông Sơn    | 2.318                    | +111                             | +7     | -34     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 11 | Hội An    |           | Hội An      | 2.862                    | +338                             | +71    | -21     | Không hạn       |
| 12 | Sơn Giang | Quảng     | Sơn Hà      | 2.736                    | +152                             | +2     | -44     | Hạn nhẹ, cục bộ |

| TT | Trạm       | Tỉnh/TP    | Vùng, huyện                                                                | Hiện trạng + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |        |         | Cảnh báo        |
|----|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
|    |            |            |                                                                            |                          | Năm Min                          | Năm TB | Năm Max |                 |
| 13 | Trà Khúc   | Ngãi       | Tur Nghĩa                                                                  | 2.337                    | +227                             | +16    | -40     | Không hạn       |
| 14 | Quảng Ngãi |            | TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh                                                     | 2.168                    | +175                             | +3     | -45     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 15 | Ba Tơ      |            | Ba Tơ                                                                      | 2.368                    | +94                              | -19    | -57     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 16 | An Chí     |            | Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ                                                | 2.011                    | +179                             | -7     | -52     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 17 | Đức Phổ    |            | Đức Phổ                                                                    | 1.602                    | +361                             | -16    | -56     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 18 | Mộ Đức     |            | Huyện Mộ Đức                                                               | 1.367                    | +235                             | -25    | -60     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 19 | Trà Bồng   |            | Trà Bồng                                                                   | 2.154                    | +121                             | -16    | -54     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 20 | Quy Nhơn   | Bình Định  | Tuy Phước, Quy Nhơn                                                        | 1.506                    | +95                              | -4     | -44     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 21 | An Hòa     |            | Hoài Nhơn, Hoài Ân                                                         | 1.812                    | +123                             | -24    | -60     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 22 | An Nhơn    |            | Phù Cát, Phù Mỹ                                                            | 1.045                    | +53                              | -30    | -55     | Hạn vừa         |
| 23 | Định Bình  |            | Vĩnh Thạnh, Tây Sơn                                                        | 1.663                    | +528                             | +32    | -39     | Không hạn       |
| 24 | Sơn Hòa    | Phú Yên    | Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An                                                | 1.104                    | +116                             | -16    | -58     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 25 | Phú Lâm    |            | Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa                                                | 1.167                    | +65                              | -31    | -66     | Hạn vừa         |
| 26 | Tuy Hòa    |            | Đồng Hòa                                                                   | 1.285                    | +69                              | -27    | -62     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 27 | Củng Sơn   |            | Phú Hòa, Tuy Hòa                                                           | 973                      | +92                              | -25    | -64     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | Ninh Hòa                                                                   | 880                      | +236                             | -23    | -63     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 29 | Đồng Trăng |            | Đồng Trăng                                                                 | 1.136                    | +206                             | 0      | -52     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 30 | Nha Trang  |            | Nha Trang                                                                  | 847                      | +96                              | -27    | -66     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 31 | Cam Ranh   |            | Cam Ranh                                                                   | 975                      | +175                             | -3     | -56     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 32 | Phan Rang  | Ninh Thuận | TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam | 446                      | +174                             | -23    | -75     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 33 | Sông Pha   |            | Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn            | 1.247                    | +466                             | +25    | -43     | Không hạn       |
| 34 | Tân Mỹ     |            | Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn                                | 795                      | +405                             | +14    | -48     | Không hạn       |
| 35 | Phan Thiết | Bình Thuận | Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam                                               | 898                      | +65                              | -6     | -35     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 36 | Hàm Tân    |            | Hàm Tân, La Gi                                                             | 1.279                    | +39                              | -10    | -36     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 37 | Sông Lũy   |            | Tuy Phong, Bắc Bình                                                        | 1.209                    | +184                             | +33    | -3      | Không hạn       |
| 38 | Tà Pao     |            | Tánh Linh, Đức Linh                                                        | 2.131                    | +50                              | +6     | -17     | Hạn nhẹ, cục bộ |

## 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha) |                |                    |                | Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha) |                |                    |                | Diện tích bị ảnh hưởng (ha) |            |              |
|----|-------------|-----------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|-----------------------------|------------|--------------|
|    |             | Tổng                                                | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Tổng                                                   | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Cao nhất                    | Hiện tại   | Xu thế       |
|    | <b>Tổng</b> | <b>416.930</b>                                      | <b>231.734</b> | <b>131.198</b>     | <b>53.998</b>  | <b>262.696</b>                                         | <b>201.113</b> | <b>39.473</b>      | <b>22.109</b>  | <b>2.109</b>                | <b>365</b> | <b>2.200</b> |
| 1  | Đà Nẵng     | 4.700                                               | 2.500          | 2.200              |                | 2.300                                                  | 2.100          | 200                |                |                             |            |              |
| 2  | Quảng Nam   | 67.300                                              | 41.500         | 25.800             |                | 40.000                                                 | 37.500         | 2.500              |                | 1.200                       |            | 1.200        |
| 3  | Quảng Ngãi  | 56.972                                              | 37.867         | 19.105             |                | 48.840                                                 | 34.535         | 14.305             |                |                             |            |              |
| 4  | Bình Định   | 69.449                                              | 47.028         | 22.421             |                | 49.805                                                 | 40.810         | 8.995              |                |                             |            |              |
| 5  | Phú Yên     | 65.300                                              | 26.500         | 38.800             |                | 20.733                                                 | 18.222         | 2.511              |                |                             |            |              |
| 6  | Khánh Hòa   | 39.500                                              | 19.000         | 2.500              | 18.000         | 19.453                                                 | 19.253         | 200                |                |                             |            |              |
| 7  | Ninh Thuận  | 30.580                                              | 17.500         | 10.200             | 2.880          | 28.886                                                 | 16.963         | 9.477              | 2.446          |                             |            |              |
| 8  | Bình Thuận  | 83.129                                              | 39.839         | 10.172             | 33.118         | 52.679                                                 | 31.730         | 1.285              | 19.663         | 909                         | 365        | 1.000        |

## III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 17.000 ha lúa (đạt 7,3%).

Tuần qua tình trạng thiếu nước xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long); Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn đã giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 21/3/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,5‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,6‰, ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua dao động từ 1,75 ÷ 2,24 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha.

Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon, Suối Thị và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là Thanh long); Ngoài ra trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa biến động sẽ làm ảnh hưởng gián đoạn tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha

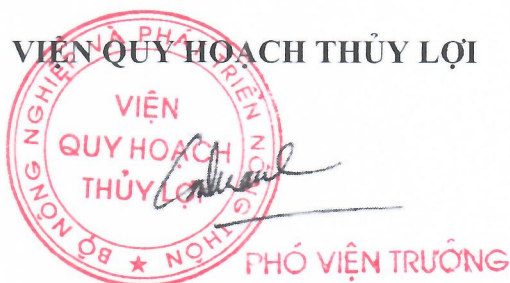
Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

**Nơi nhận**

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



*Trần Gia Khánh*

Hà Nội, ngày 21/03/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**  
**CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024**  
(Tuần ngày 21/3 đến 27/3/2024)

**Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ**

| TT        | Tên công trình                              | Dung tích thiết kế<br>(triệu m3) |               | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |            |           |            |            | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|-----------|---------------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|-------------------|
|           |                                             | Toàn bộ                          | Hữu ích       | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023       | 2022      | 2016       | 2015       |                   |
| (1)       | (2)                                         | (3)                              | (4)           | (5)                | (6)       | (7)                                            | (8)        | (9)       | (10)       | (11)       | (12)              |
| <b>I</b>  | <b>LVS Vu Gia - Thu Bồn<br/>và phụ cận</b>  | <b>526,0</b>                     | <b>436,3</b>  | <b>87</b>          | <b>84</b> | <b>-1</b>                                      | <b>-16</b> | <b>-5</b> | <b>-11</b> | <b>-2</b>  | <b>Giảm</b>       |
| 1         | Đồng Nghệ                                   | 17,2                             | 15,9          | 74                 | 72        | -11                                            | -4         | -19       | -16        | -13        | Giảm              |
| 2         | Hòa Trung                                   | 11,0                             | 10,7          | 90                 | 89        | -2                                             | -10        | -10       | +13        | -3         | Giảm              |
| 3         | Phủ Ninh                                    | 344,0                            | 273,7         | 87                 | 84        | -2                                             | -12        | -5        | -5         | -1         | Giảm              |
| 4         | Việt An                                     | 23,0                             | 20,1          | 88                 | 86        | +3                                             | -10        | -7        | +12        | +1         | Giảm              |
| 5         | Khe Tân                                     | 54,0                             | 46,5          | 80                 | 77        | -1                                             | -19        | -4        | +3         | +18        | Giảm              |
| 6         | Vinh Trinh                                  | 20,7                             | 18,3          | 80                 | 89        | -                                              | -10        | -7        | +9         | -1         | Giảm              |
| 7         | Thái xuân                                   | 12,0                             | 11,4          | 95                 | 94        | +2                                             | -5         | +         | -5         | +3         | Giảm              |
| 8         | Thạch Bàn                                   | 9,9                              | 8,4           | 93                 | 92        | +7                                             | -6         | -3        | +8         | -6         | Giảm              |
| 9         | Đồng Tiền                                   | 7,7                              | 6,9           | 85                 | 84        | +1                                             | -14        | -8        | +15        | -14        | Giảm              |
| 10        | Phước Hà                                    | 6,3                              | 5,9           | 91                 | 91        | -2                                             | -8         | -4        | -1         | -8         | Giảm              |
| 11        | Hồ Giang                                    | 5,1                              | 4,8           | 91                 | 91        | -1                                             | -8         | -7        | -8         | +4         | Giảm              |
| 12        | Cao Ngạn                                    | 4,1                              | 3,7           | 92                 | 91        | +16                                            | +2         | +7        | +14        | +2         | Giảm              |
| 13        | Phủ Lộc                                     | 3,5                              | 3,3           | 91                 | 91        | +2                                             | -8         | -4        | +5         | -9         | Giảm              |
| 14        | An Long                                     | 2,0                              | 1,8           | 94                 | 94        | +5                                             | +43        | -3        | -1         | -6         | Giảm              |
| 15        | Trung Lộc                                   | 2,0                              | 1,8           | 89                 | 88        | +3                                             | -11        | -1        | +11        | -8         | Giảm              |
| 16        | Hương Mao                                   | 1,1                              | 1,1           | 93                 | 92        | -3                                             | -1         | -6        | -7         | -7         | Giảm              |
| 17        | Cây Thông                                   | 1,0                              | 0,9           | 98                 | 98        | +20                                            | -2         | -1        | +37        | +13        | Giảm              |
| 18        | Đá Vách                                     | 0,8                              | 0,7           | 100                | 100       | +1                                             | 0          | 0         | +1         | 0          | Tăng              |
| 19        | Nước Ròn                                    | 0,6                              | 0,5           | 100                | 100       | +22                                            | 0          | 0         | +33        | +31        | Giảm              |
| <b>II</b> | <b>LVS Trà Khúc, sông Vệ<br/>và phụ cận</b> | <b>368,5</b>                     | <b>334,32</b> | <b>90</b>          | <b>88</b> | <b>+12</b>                                     | <b>-1</b>  | <b>-5</b> | <b>+36</b> | <b>+37</b> |                   |
| 1         | Hồ Nam Bình                                 | 0,4                              | 0,44          | 100                | 100       | +5                                             | +3         | 0         | +4         | +3         | Giảm              |
| 2         | Hồ Hóc Xoài                                 | 1,6                              | 1,43          | 93                 | 92        | +1                                             | -7         | -7        | +1         | +5         | Giảm              |
| 3         | Hồ Sơn Rái                                  | 0,6                              | 0,53          | 82                 | 83        | -3                                             | -18        | -18       | +2         | -4         | Giảm              |
| 4         | Hồ Hồ Quyết                                 | 1,0                              | 0,95          | 84                 | 83        | -1                                             | -15        | -16       | -1         | -7         | Giảm              |
| 5         | Hồ Hóc Sầm                                  | 1,5                              | 1,45          | 98                 | 94        | +9                                             | -1         | -2        | +5         | +3         | Giảm              |
| 6         | Hồ Ông Tới                                  | 1,5                              | 1,41          | 76                 | 75        | -6                                             | -11        | -14       | +9         | -11        | Giảm              |
| 7         | Hồ Mạch Điều                                | 2,3                              | 2,18          | 89                 | 88        | +8                                             | -3         | +6        | +10        | +10        | Giảm              |
| 8         | Hồ Đá Bàn                                   | 1,0                              | 0,87          | 99                 | 99        | +9                                             | -1         | +7        | +6         | +6         | Giảm              |
| 9         | Hồ Liệt Sơn                                 | 25,0                             | 25,72         | 68                 | 61        | -13                                            | -23        | -17       | -23        | -23        | Giảm              |
| 10        | Hồ Núi Ngang                                | 21,1                             | 19,14         | 93                 | 93        | -1                                             | -7         | -7        | -2         | -2         | Giảm              |
| 11        | Hồ Diên Trường                              | 4,4                              | 3,81          | 100                | 100       | +13                                            | 0          | +1        | 0          | +14        | Giảm              |
| 12        | Hồ An Thọ                                   | 2,7                              | 2,39          | 69                 | 65        | -10                                            | -22        | -15       | +9         | -22        | Giảm              |
| 13        | Hồ Sờ Hầu                                   | 2,2                              | 2,28          | 85                 | 78        | +9                                             | -5         | +5        | +13        | +14        | Giảm              |
| 14        | Hồ Huân Phong                               | 1,9                              | 1,83          | 98                 | 98        | +23                                            | -2         | -2        | -2         | +94        | Giảm              |
| 15        | Hồ Cây Sanh                                 | 0,7                              | 0,65          | 92                 | 91        | +2                                             | -8         | -1        | +12        | -8         | Giảm              |
| 16        | Hồ Suối Loa                                 | 0,4                              | 0,29          | 100                | 100       | +10                                            | 0          | 0         | +33        | +34        | Giảm              |
| 17        | Hồ Hồ Cả                                    | 1,2                              | 1,08          | 92                 | 91        | +5                                             | -3         | -8        | +7         | +36        | Giảm              |
| 18        | Hồ Di Lăng                                  | 8,3                              | 8,11          | 79                 | 70        | -14                                            | -18        | -10       | -18        | -17        | Giảm              |
| 19        | Hồ Sinh Kiến                                | 0,8                              | 0,64          | 96                 | 94        | -3                                             | -4         | -4        | -3         | -3         | Giảm              |

| TT         | Tên công trình                               | Dung tích thiết kế<br>(triệu m3) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |            |            |            |            | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------------|
|            |                                              | Toàn bộ                          | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023       | 2022       | 2016       | 2015       |                   |
| (1)        | (2)                                          | (3)                              | (4)          | (5)                | (6)       | (7)                                            | (8)        | (9)        | (10)       | (11)       | (12)              |
| 20         | Hồ Vực Thành                                 | 0,6                              | 0,42         | 100                | 100       | +4                                             | 0          | +17        | +2         | +          | Giảm              |
| 21         | Hồ Nước Trong                                | 289,5                            | 258,70       | 92                 | 91        | +16                                            | -4         | -4         | +48        | +49        | Giảm              |
| <b>III</b> | <b>LVS Kôn - Hà Thanh và<br/>phụ cận</b>     | <b>607,3</b>                     | <b>557,4</b> | <b>77</b>          | <b>76</b> | <b>-2</b>                                      | <b>-12</b> | <b>+</b>   | <b>+5</b>  | <b>+20</b> |                   |
| 1          | Định Bình                                    | 226,2                            | 209,9        | 81                 | 80        | -3                                             | -12        | -12        | -7         | -4         | Giảm              |
| 2          | Núi Một                                      | 111,0                            | 109,6        | 62                 | 61        | -5                                             | -24        | -24        | -6         | +14        | Giảm              |
| 3          | Hội Sơn                                      | 45,6                             | 43,6         | 83                 | 82        | +2                                             | -9         | -9         | -14        | +31        | Giảm              |
| 4          | Thuận Ninh                                   | 35,4                             | 32,2         | 83                 | 82        | +4                                             | -          | -          | -12        | +25        | Giảm              |
| 5          | Vạn Hội                                      | 14,5                             | 13,6         | 76                 | 74        | -3                                             | -5         | -5         | -15        | +3         | Giảm              |
| 6          | Suối Tre                                     | 4,9                              | 4,5          | 73                 | 71        | -3                                             | -15        | -15        | -16        | +24        | Giảm              |
| 7          | Quang Hiến                                   | 5,7                              | 3,7          | 83                 | 82        | +24                                            | +42        | +42        | +15        | +16        | Giảm              |
| 8          | Hà Nhe                                       | 3,8                              | 3,7          | 54                 | 53        | -3                                             | -21        | -21        | -36        | +54        | Giảm              |
| 9          | Cần Hậu                                      | 3,7                              | 3,6          | 81                 | 81        | -7                                             | -16        | -16        | -18        | -17        | Giảm              |
| 10         | Long Mỹ                                      | 3,0                              | 2,9          | 87                 | 87        | -1                                             | -4         | -4         | -9         | -5         | Giảm              |
| 11         | Hòn Lập                                      | 3,1                              | 2,9          | 81                 | 79        | -5                                             | -17        | -17        | -16        | +20        | Giảm              |
| 12         | Ông Lành                                     | 2,2                              | 2,1          | 80                 | 79        | -5                                             | -6         | -6         | -19        | -4         | Giảm              |
| 13         | Suối Đuốc                                    | 1,7                              | 0,9          | 42                 | 37        | -4                                             | -21        | -21        | -10        | -1         | Giảm              |
| 14         | Tường Sơn                                    | 3,1                              | 3,0          | 86                 | 85        | +9                                             | -12        | -12        | -3         | +23        | Giảm              |
| 15         | Hóc Nhạn                                     | 2,4                              | 2,1          | 70                 | 69        | +10                                            | +15        | +15        | -17        | +18        | Giảm              |
| 16         | Suối Chay                                    | 2,0                              | 1,6          | 70                 | 69        | +4                                             | +7         | +7         | -12        | +7         | Giảm              |
| 17         | Mỹ Thuận                                     | 5,6                              | 5,3          | 76                 | 74        | +11                                            | -21        | -21        | +45        | +56        | Giảm              |
| 18         | Hội Khánh                                    | 6,9                              | 6,8          | 84                 | 83        | +16                                            | -11        | -11        | +21        | +72        | Giảm              |
| 19         | Diêm Tiêu                                    | 6,5                              | 6,0          | 62                 | 59        | -6                                             | -20        | -20        | -36        | +36        | Giảm              |
| 20         | Chánh Hùng                                   | 2,9                              | 2,6          | 3                  | 0         | -67                                            | -93        | -93        | -76        | -38        | Đang SCNC         |
| 21         | Vạn Định                                     | 3,3                              | 3,3          | 43                 | 42        | -26                                            | -38        | -38        | -54        | +32        | Giảm              |
| 22         | Mỹ Bình                                      | 5,5                              | 5,1          | 97                 | 97        | +10                                            | -          | -          | +6         | +6         | Giảm              |
| 23         | Thạch Khê                                    | 7,4                              | 7,2          | 79                 | 78        | -3                                             | -17        | -17        | -16        | +41        | Giảm              |
| 24         | Phù Hà                                       | 4,9                              | 3,8          | 90                 | 87        | -                                              | -4         | -4         | -8         | +4         | Giảm              |
| 25         | Đồng Mít                                     | 89,8                             | 74,9         | 85                 | 82        | +5                                             | +5         |            |            |            | Giảm              |
| <b>IV</b>  | <b>LVS Ba, sông Bàn Thạch<br/>và phụ cận</b> | <b>69,3</b>                      | <b>60,2</b>  | <b>79</b>          | <b>75</b> | <b>0</b>                                       | <b>0</b>   | <b>-8</b>  | <b>-6</b>  | <b>+8</b>  |                   |
| 1          | Đồng Tròn                                    | 19,6                             | 18,3         | 73                 | 71        | -7                                             | -16        | -18        | +3         | -11        | Giảm              |
| 2          | Phú Xuân                                     | 11,2                             | 8,6          | 79                 | 72        | -6                                             | -18        | -13        | +7         | -18        | Giảm              |
| 3          | Suối Vực                                     | 10,5                             | 9,9          | 89                 | 88        | +34                                            | +21        | +14        | +36        | +22        | Giảm              |
| 4          | Xuân Bình                                    | 6,4                              | 4,5          | 75                 | 64        | -12                                            | -21        | -19        | -18        | -17        | Giảm              |
| 5          | Buôn Đức                                     | 4,3                              | 3,8          | 70                 | 66        | -4                                             | -5         | 0          | -14        | 0          | Giảm              |
| 6          | Kỳ Châu                                      | 3,8                              | 3,5          | 92                 | 92        | -3                                             | -9         | -8         | +4         | -8         | Giảm              |
| 7          | Hóc Rằm                                      | 2,9                              | 2,6          | 98                 | 97        | +3                                             | -2         | +6         | -1         | -2         | Giảm              |
| 8          | Đồng Khôn                                    | 2,7                              | 2,6          | 74                 | 73        | -14                                            | -11        | -8         | -23        | -26        | Giảm              |
| 9          | La Bách                                      | 2,6                              | 2,2          | 72                 | 67        | -1                                             | 0          | +2         | -12        | +5         | Giảm              |
| 10         | Tân Lập                                      | 1,6                              | 1,0          | 73                 | 54        | 0                                              | -7         | -2         | -11        | +9         | Giảm              |
| 11         | Ea Dìn I                                     | 1,1                              | 1,0          | 81                 | 81        | -6                                             | -19        | -9         | -3         | -16        | Giảm              |
| 12         | Chữ Y                                        | 1,3                              | 1,0          | 81                 | 67        | -4                                             | -9         | -9         | -3         | -9         | Giảm              |
| 13         | Ba Võ                                        | 0,7                              | 0,6          | 75                 | 67        | -6                                             | -8         | -6         | -9         | -8         | Giảm              |
| 14         | Ea Mkeng                                     | 0,6                              | 0,5          | 87                 | 71        | +10                                            | +7         | +2         | +3         | +31        | Giảm              |
| <b>V</b>   | <b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái<br/>Nha Trang</b>   | <b>211,0</b>                     | <b>194,6</b> | <b>75</b>          | <b>72</b> | <b>+7</b>                                      | <b>-13</b> | <b>-13</b> | <b>+19</b> | <b>+36</b> |                   |
| 1          | Đá Bàn                                       | 75,0                             | 69,8         | 69                 | 67        | +10                                            | -14        | -12        | +54        | +48        | Giảm              |
| 2          | Sử dụng nước sau hồ Ea<br>Krông Rou          |                                  |              |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 3          | Suối Dầu                                     | 32,8                             | 28,9         | 73                 | 70        | +4                                             | -16        | -22        | 0          | +46        | Giảm              |
| 4          | Tà Rục                                       | 23,5                             | 21,1         | 87                 | 85        | +1                                             | -8         | -8         | +1         | -13        | Giảm              |
| 5          | Cam Ranh                                     | 22,1                             | 19,4         | 82                 | 80        | +17                                            | -10        | -8         | +14        | +73        | Giảm              |
| 6          | Hoa Sơn                                      | 19,2                             | 17,7         | 99                 | 99        | +9                                             | +3         | -1         | -1         | -1         | Giảm              |
| 7          | Suối Trầu                                    | 9,8                              | 9,3          | 50                 | 47        | +2                                             | -26        | -30        | -7         | +50        | Giảm              |
| 8          | Suối Hành                                    | 9,5                              | 9,0          | 72                 | 70        | +14                                            | -14        | -9         | +21        | +68        | Giảm              |
| 9          | Tiên Du                                      | 7,1                              | 6,9          | 62                 | 61        | -21                                            | -32        | -22        | -34        | -14        | Giảm              |

| TT         | Tên công trình                               | Dung tích thiết kế<br>(triệu m3) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |            |           |             |             | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|-------------------|
|            |                                              | Toàn bộ                          | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023       | 2022      | 2016        | 2015        |                   |
| (1)        | (2)                                          | (3)                              | (4)          | (5)                | (6)       | (7)                                            | (8)        | (9)       | (10)        | (11)        | (12)              |
| 10         | Am Chúa                                      | 4,7                              | 4,4          | 64                 | 62        | +3                                             | -18        | -21       | -12         | +51         | Giảm              |
| 11         | Đá Đen                                       | 3,4                              | 3,3          | 45                 | 42        | -21                                            | -16        | -17       | -50         | -43         | Giảm              |
| 12         | Láng Nhót                                    | 2,1                              | 2,0          | 82                 | 81        | +10                                            | -13        | -13       | +4          | +34         | Giảm              |
| 13         | Suối Lớn                                     | 0,2                              | 0,8          | 104                | 105       | +11                                            | 0          | +4        | +13         | +4          | Giảm              |
| 14         | Suối Luông                                   | 0,6                              | 0,5          | 111                | 113       | +28                                            | +3         | +7        | +26         | +6          | Giảm              |
| 15         | Cây Sung                                     | 0,5                              | 0,5          | 69                 | 69        | +8                                             | -24        | -24       | +21         | +47         | Giảm              |
| 16         | Cây Bứa                                      | 0,3                              | 0,7          | 91                 | 89        | +7                                             | 0          | +5        | +3          | +6          | Tăng              |
| 17         | Bà Bác                                       | 0,2                              | 0,3          | 59                 | 51        | -27                                            | -36        | -40       | -36         | -47         | Tăng              |
| <b>VI</b>  | <b>LVS Cái Phan Rang và<br/>vùng phụ cận</b> | <b>414,4</b>                     | <b>382,7</b> | <b>52</b>          | <b>48</b> | <b>+5</b>                                      | <b>-24</b> | <b>-7</b> | <b>+27</b>  | <b>+39</b>  | Giảm              |
| 1          | Bà Râu                                       | 4,7                              | 4,5          | 49                 | 47        | -2                                             | -18        | -12       | -1          | +34         | Giảm              |
| 2          | Bầu Ngừ                                      | 1,6                              | 1,5          | 9                  | 0         | -31                                            | -51        | -26       | -15         | -3          | Giảm              |
| 3          | Bầu Zôn                                      | 1,7                              | 1,6          | 17                 | 13        | -14                                            | -29        | -18       | -5          | Hồ cạn nước | Giảm              |
| 4          | Cho Mo                                       | 8,8                              | 8,1          | 41                 | 36        | -10                                            | -31        | -35       | -1          | +27         | Giảm              |
| 5          | CK7                                          | 1,4                              | 1,3          | 9                  | 0         | -34                                            | -29        | -41       | -10         | +6          | Giảm              |
| 6          | Lanh Ra                                      | 13,88                            | 13,3         | 13                 | 8         | -46                                            | -65        | -55       | -2          | -22         | Giảm              |
| 7          | Nước Ngọt                                    | 1,8                              | 1,6          | 69                 | 64        | -6                                             | -30        | -14       | -12         | +8          | Giảm              |
| 8          | Phước Trung                                  | 2,3                              | 2,3          | 38                 | 36        | -7                                             | -32        | -23       | -3          | +19         | Giảm              |
| 9          | Sông Biều                                    | 23,8                             | 22,5         | 9                  | 4         | -20                                            | -33        | -8        | +1          | +3          | Giảm              |
| 10         | Sông Sắt                                     | 69,3                             | 66,1         | 78                 | 77        | +15                                            | -10        | -8        | +54         | +71         | Giảm              |
| 11         | Sông Trâu                                    | 31,5                             | 30,4         | 58                 | 57        | +7                                             | -23        | -16       | +40         | +46         | Giảm              |
| 12         | Suối Lớn                                     | 1,06                             | 1,0          | 8                  | 5         | -38                                            | -70        | -45       | -29         | -           | Giảm              |
| 13         | Tà Ranh                                      | 1,2                              | 1,1          | 31                 | 24        | +8                                             | -12        | +4        | Hồ cạn nước | Hồ cạn nước | Giảm              |
| 14         | Tân Giang                                    | 13,4                             | 12,1         | 37                 | 30        | -16                                            | -59        | -39       | +1          | +20         | Giảm              |
| 15         | Thành Sơn                                    | 3,05                             | 2,7          | 34                 | 24        | +1                                             | -          | +18       | +15         | +29         | Giảm              |
| 16         | Trà Co                                       | 10,1                             | 8,8          | 70                 | 65        | -1                                             | -19        | -13       | +6          | +40         | Giảm              |
| 17         | Núi Một                                      | 2,3                              | 2,1          | 78                 | 76        | +24                                            | -22        | -17       | -           | -           | Giảm              |
| 18         | Ông Kinh                                     | 0,83                             | 0,8          | 2                  | 0         | -23                                            | -48        | -29       | Hồ cạn nước | +2          | Giảm              |
| 19         | Ba Chi                                       | 0,4                              | 0,3          | 80                 | 76        | +6                                             | -15        | -20       | +38         | +51         | Giảm              |
| 20         | Mã Trai                                      | 0,5                              | 0,3          | 98                 | 97        | +5                                             | 0          | 0         | 0           | +49         | Giảm              |
| 21         | Phước Nhon                                   | 0,97                             | 0,9          | 27                 | 24        | +1                                             | -29        | +22       | +10         | +25         | Giảm              |
| 22         | Sông Cái                                     | 219,8                            | 199,5        | 51                 | 46        | +10                                            | -23        | +3        | -           | -           | Giảm              |
| <b>VII</b> | <b>LVS Lũy – La Ngà và<br/>vùng phụ cận</b>  | <b>417,5</b>                     | <b>371,4</b> | <b>39</b>          | <b>31</b> | <b>0</b>                                       | <b>-10</b> | <b>-5</b> | <b>+15</b>  | <b>+18</b>  | Giảm              |
| 1          | Sông Quao                                    | 81,3                             | 75,6         | 54                 | 51        | +5                                             | +12        | -11       | +3          | +20         | Giảm              |
| 2          | Lông Sông                                    | 37,2                             | 33,7         | 45                 | 39        | -7                                             | -22        | -6        | +8          | +12         | Giảm              |
| 3          | Sông Móng                                    | 37,2                             | 34,2         | 42                 | 37        | -4                                             | -11        | +6        | +17         | +8          | Giảm              |
| 4          | Cà Giây                                      | 36,9                             | 28,5         | 35                 | 16        | -19                                            | -40        | -8        | -12         | +4          | Giảm              |
| 5          | Phan Dũng                                    | 13,6                             | 12,4         | 87                 | 86        | +37                                            | -14        | -4        | +59         | +48         | Giảm              |
| 6          | Suối Đá                                      | 9,1                              | 7,9          | 48                 | 39        | -1                                             | -14        | -11       | +18         | 0           | Giảm              |
| 7          | Đá Bạc                                       | 8,9                              | 8,5          | 41                 | 38        | +8                                             | -15        | +3        | +31         | +31         | Giảm              |
| 8          | Núi Đất                                      | 8,5                              | 7,9          | 47                 | 43        | +5                                             | -20        | +3        | +30         | +22         | Giảm              |
| 9          | Bà Bàu                                       | 6,9                              | 6,3          | 58                 | 53        | +5                                             | -2         | +10       | +22         | +6          | Giảm              |
| 10         | Trà Tân                                      | 4,6                              | 3,5          | 17                 | 10        | -4                                             | -15        | +2        | +4          | +5          | Giảm              |
| 11         | Đu Đu                                        | 3,7                              | 3,4          | 49                 | 45        | -14                                            | -43        | -44       | -6          | -12         | Giảm              |
| 12         | Sông Phan                                    | 3,0                              | 2,9          | 70                 | 69        | +51                                            | -9         | +11       | +67         | +50         | Giảm              |
| 13         | Sông Khán                                    | 2,0                              | 1,8          | 38                 | 29        | -10                                            | -6         | -11       | -4          | +5          | Giảm              |
| 14         | Cầm Hang                                     | 1,2                              | 1,1          | 25                 | 15        | -33                                            | -18        | -53       | -69         | -18         | Giảm              |
| 15         | Tân Lập                                      | 1,1                              | 1,0          | 35                 | 31        | -20                                            | -61        | +16       | -65         | -28         | Giảm              |
| 16         | Tà Mon                                       | 0,7                              | 0,6          | 1                  | Dưới MNC  | -25                                            | -44        | -2        | -28         | -26         | Giảm              |
| 17         | Sông Dinh 3                                  | 58,1                             | 42,8         | 31                 | 6         | +8                                             | -9         | -2        |             | +31         | Giảm              |
| 18         | Đaguyri                                      | 1,7                              | 1,7          | 55                 | 54        | +3                                             | +11        | +6        | +13         | +22         | Giảm              |
| 19         | Cà Giang                                     | 1,0                              | 0,9          | 38                 | 31        | -4                                             | -41        | -21       | -4          | +5          | Giảm              |

| TT  | Tên công trình             | Dung tích thiết kế (triệu m3) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |            |           |            |            | Xu thế kỳ tiếp |
|-----|----------------------------|-------------------------------|--------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|----------------|
|     |                            | Toàn bộ                       | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                        | 2023       | 2022      | 2016       | 2015       |                |
| (1) | (2)                        | (3)                           | (4)          | (5)                | (6)       | (7)                                         | (8)        | (9)       | (10)       | (11)       | (12)           |
| 20  | Saloun                     | 1,0                           | 0,9          | 25                 | 21        | -22                                         | -71        | +5        | -17        | -8         | Giảm           |
| 20  | Sông Lũy                   | 99,9                          | 95,8         | 20                 | 16        | -5                                          | -6         | -5        |            |            | Giảm           |
|     | <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b> | <b>2.614</b>                  | <b>2.337</b> | <b>71</b>          | <b>67</b> | <b>+2</b>                                   | <b>-10</b> | <b>-7</b> | <b>+11</b> | <b>+19</b> |                |
| 1   | Đà Nẵng                    | 28,2                          | 26,5         | 80                 | 79        | -7                                          | -6         | -15       | -5         | -9         | Giảm           |
| 2   | Quảng Nam                  | 497,8                         | 409,8        | 87                 | 85        | -1                                          | -12        | -5        | -2         | +1         | Giảm           |
| 3   | Quảng Ngãi                 | 368,5                         | 334,3        | 90                 | 88        | +12                                         | -1         | -5        | +36        | +37        | Giảm           |
| 4   | Bình Định                  | 607,3                         | 557,4        | 77                 | 76        | -2                                          | -12        | +         | +5         | +20        | Giảm           |
| 5   | Phủ Yên                    | 69,3                          | 60,2         | 79                 | 75        | 0                                           | 0          | -8        | -6         | +8         | Giảm           |
| 6   | Khánh Hoà                  | 211,0                         | 194,6        | 75                 | 72        | +7                                          | -13        | -13       | +19        | +36        | Giảm           |
| 7   | Ninh Thuận                 | 414,4                         | 382,7        | 52                 | 48        | +5                                          | -24        | -7        | +27        | +39        | Giảm           |
| 8   | Bình Thuận                 | 417,5                         | 371,4        | 39                 | 31        | 0                                           | -10        | -5        | +15        | +18        | Giảm           |

**Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ**

| TT       | Tên công trình                         | Dung tích hiện tại (triệu m3) |              | Diện tích sản xuất (ha) | Nhu cầu nước (triệu m3) |           | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo tuần tiếp theo         |
|----------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|-----------|------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------------------|
|          |                                        | Wtb                           | Whi          |                         | Còn lại đến cuối vụ     | Tuần tới  | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                                   |
| <b>I</b> | <b>LVS Vũ Gia - Thu Bồn và phụ cận</b> |                               |              | <b>26.383</b>           | <b>37</b>               | <b>12</b> |                              | <b>26.383</b>          |                 |                                   |
|          | <b>Hồ chứa</b>                         | <b>457,3</b>                  | <b>368,1</b> | <b>18.593</b>           | <b>26</b>               | <b>9</b>  |                              | <b>18.593</b>          |                 |                                   |
| 1        | Đồng Nghệ                              | 12,8                          | 11,5         | 680                     | 1,0                     | 0,3       | 100                          | 680                    | 49              | Đủ nước                           |
| 2        | Hòa Trung                              | 9,9                           | 9,5          | 150                     | 0,3                     | 0,1       | 100                          | 150                    | 70              | Đủ nước                           |
| 3        | Phủ Ninh                               | 300,7                         | 230,4        | 11.728                  | 16,5                    | 5,4       | 100                          | 11.728                 | 61              | Đủ nước                           |
| 4        | Việt An                                | 20,2                          | 17,4         | 907                     | 1,3                     | 0,4       | 100                          | 907                    | 70              | Đủ nước                           |
| 5        | Khe Tân                                | 43,4                          | 35,9         | 1.519                   | 2,1                     | 0,7       | 100                          | 1.519                  | 64              | Đủ nước                           |
| 6        | Vĩnh Trinh                             | 18,6                          | 16,2         | 736                     | 1,0                     | 0,3       | 100                          | 736                    | 69              | Đủ nước                           |
| 7        | Thái xuân                              | 11,4                          | 10,7         | 263                     | 0,4                     | 0,1       | 100                          | 263                    | 69              | Đủ nước                           |
| 8        | Thạch Bàn                              | 9,2                           | 7,7          | 725                     | 1,0                     | 0,3       | 100                          | 725                    | 74              | Đủ nước                           |
| 9        | Đồng Tiên                              | 6,6                           | 5,8          | 445                     | 0,6                     | 0,2       | 100                          | 445                    | 63              | Đủ nước                           |
| 10       | Phước Hà                               | 5,8                           | 5,4          | 308                     | 0,4                     | 0,1       | 100                          | 308                    | 73              | Đủ nước                           |
| 11       | Hồ Giang                               | 4,6                           | 4,4          | 282                     | 0,4                     | 0,1       | 100                          | 282                    | 70              | Đủ nước                           |
| 12       | Cao Ngạn                               | 3,8                           | 3,7          | 220                     | 0,3                     | 0,1       | 100                          | 220                    | 69              | Đủ nước                           |
| 13       | Phủ Lộc                                | 3,2                           | 3,0          | 161                     | 0,2                     | 0,1       | 100                          | 161                    | 71              | Đủ nước                           |
| 14       | An Long                                | 1,9                           | 1,8          | 132                     | 0,2                     | 0,1       | 100                          | 132                    | 73              | Đủ nước                           |
| 15       | Trung Lộc                              | 1,7                           | 1,6          | 148                     | 0,2                     | 0,1       | 100                          | 148                    | 52              | Đủ nước                           |
| 16       | Hương Mao                              | 1,1                           | 1,0          | 4                       | 0,0                     | 0,0       | 100                          | 4                      | 73              | Đủ nước                           |
| 17       | Cây Thông                              | 1,0                           | 0,9          | 88                      | 0,1                     | 0,0       | 100                          | 88                     | 71              | Đủ nước                           |
| 18       | Đá Vách                                | 0,8                           | 0,7          | 52                      | 0,1                     | 0,0       | 100                          | 52                     | 65              | Đủ nước                           |
| 19       | Nước Rón                               | 0,6                           | 0,5          | 45                      | 0,1                     | 0,0       | 100                          | 45                     | 95              | Đủ nước                           |
|          | <b>Đập dâng</b>                        |                               |              | <b>4.035</b>            | <b>6</b>                | <b>2</b>  |                              | <b>4.035</b>           |                 |                                   |
| 20       | An Trạch                               | Đập dâng                      |              | 1.373                   | 1,9                     | 0,6       | 100                          | 1.373                  |                 | Đủ nước                           |
| 21       | Hà Thanh                               | Đập dâng                      |              | 225                     | 0,3                     | 0,1       | 100                          | 225                    |                 | Đủ nước                           |
| 22       | Bàu Nít                                | Đập dâng                      |              | 135                     | 0,2                     | 0,1       | 100                          | 135                    |                 | Đủ nước                           |
| 23       | Thanh Quyết                            | Đập dâng                      |              | 592                     | 0,8                     | 0,3       | 100                          | 592                    |                 | Đủ nước                           |
| 24       | Duy Thành                              | Đập dâng                      |              | 1.710                   | 2,4                     | 0,8       | 100                          | 1.710                  |                 | Đủ nước                           |
|          | <b>Trạm Bơm</b>                        |                               |              | <b>3.755</b>            | <b>5</b>                | <b>2</b>  | <b>100</b>                   | <b>3.755</b>           |                 |                                   |
| 25       | An Trạch                               | Trạm bơm                      |              | Thuộc HT An Trạch       |                         |           | 100                          |                        |                 |                                   |
| 26       | Bích Bắc                               | Trạm bơm                      |              | 145                     |                         |           |                              | 145                    |                 |                                   |
| 27       | Hà Châu                                | Trạm bơm                      |              | 259                     | 0,4                     | 0,1       | 100                          | 259                    |                 | SD nước hồi quy                   |
| 28       | Cầm Thanh                              | Trạm bơm                      |              | 71                      | 0,1                     | 0,0       | 100                          | 71                     |                 | SD nước hồi quy                   |
| 29       | Ái Nghĩa                               | Trạm bơm                      |              | 355                     | 0,5                     | 0,2       | 100                          | 355                    |                 | Q,H không đảm bảo lấy nước        |
| 30       | Đồng Hồ 1                              | Trạm bơm                      |              | 454                     | 0,6                     | 0,2       | 100                          | 454                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 31       | La Thọ                                 | Trạm bơm                      |              | 193                     | 0,3                     | 0,1       | 100                          | 193                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 32       | Tứ Cầu                                 | Trạm bơm                      |              | 242                     | 0,3                     | 0,1       | 100                          | 242                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰) |

| TT         | Tên công trình                              | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |              | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo         |
|------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
|            |                                             | Wtb                              | Whi          |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)   | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                                      |
| 33         | Cắm Sa                                      | Trạm bơm                         |              | 118                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 118                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước r<br>(0,2=0,5‰) |
| 34         | Thanh Quyết                                 | Trạm bơm                         |              | 146                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 146                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước                 |
| 35         | Đông Quang I                                | Trạm bơm                         |              | 673                              | 0,9                        | 0,3         | 100                             | 673                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước                 |
| 36         | Vĩnh Điện                                   | Trạm bơm                         |              | 678                              | 1,0                        | 0,3         | 100                             | 678                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước                 |
| 37         | Cắm Vần                                     | Trạm bơm                         |              | 253                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 253                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước                 |
| 38         | Thái Sơn 1                                  | Trạm bơm                         |              | Thuộc HT<br>An Trạch             |                            |             | 100                             |                              |                       |                                      |
| 39         | Xuyên Đông                                  | Trạm bơm                         |              | Thuộc HT<br>Duy<br>Thành         |                            |             | 100                             |                              |                       |                                      |
| 40         | Tư Phú                                      | Trạm bơm                         |              | 168                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 168                          |                       |                                      |
| <b>II</b>  | <b>LVS Trà Khúc, sông Vệ<br/>và phụ cận</b> |                                  |              | <b>33.662</b>                    | <b>86</b>                  | <b>19</b>   |                                 | <b>33.663</b>                |                       |                                      |
|            | <b>Hồ chứa</b>                              | <b>332,4</b>                     | <b>295,2</b> | <b>3.382</b>                     | <b>8</b>                   | <b>2</b>    | 100                             | <b>3.383</b>                 | <b>75</b>             |                                      |
| 1          | Hồ Nam Bình                                 | 0,4                              | 0,3          | 74                               | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 74                           | 86                    | Đủ nước                              |
| 2          | Hồ Hóc Xoài                                 | 1,4                              | 1,3          | 87                               | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 87                           | 81                    | Đủ nước                              |
| 3          | Hồ Sơn Rái                                  | 0,5                              | 0,4          | 110                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 110                          | 75                    | Đủ nước                              |
| 4          | Hồ Hồ Quyết                                 | 0,8                              | 0,8          | 47                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 47                           | 73                    | Đủ nước                              |
| 5          | Hồ Hóc Sầm                                  | 1,4                              | 1,4          | 95                               | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 95                           | 80                    | Đủ nước                              |
| 6          | Hồ Ông Tới                                  | 1,2                              | 1,1          | 120                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 120                          | 70                    | Đủ nước                              |
| 7          | Hồ Mạch Điều                                | 2,0                              | 1,9          | 94                               | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 94                           | 78                    | Đủ nước                              |
| 8          | Hồ Đá Bàn                                   | 1,0                              | 0,9          | 46                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 46                           | 88                    | Đủ nước                              |
| 9          | Hồ Liệt Sơn                                 | 17,0                             | 15,8         | 1.304                            | 3,1                        | 0,8         | 100                             | 1.304                        | 59                    | Đủ nước                              |
| 10         | Hồ Núi Ngang                                | 19,7                             | 17,7         | 412                              | 0,9                        | 0,2         | 100                             | 412                          | 69                    | Đủ nước                              |
| 11         | Hồ Diên Trường                              | 4,4                              | 3,8          | 226                              | 0,6                        | 0,1         | 100                             | 226                          | 88                    | Đủ nước                              |
| 12         | Hồ An Thọ                                   | 1,9                              | 1,6          | 66                               | 0,2                        | 0,0         | 100                             | 66                           | 65                    | Đủ nước                              |
| 13         | Hồ Sớ Hầu                                   | 1,9                              | 1,8          | 104                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 104                          | 60                    | Đủ nước                              |
| 14         | Hồ Huân Phong                               | 1,9                              | 1,8          | 168                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 168                          | 90                    | Đủ nước                              |
| 15         | Hồ Cây Sanh                                 | 0,6                              | 0,6          | 40                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 40                           | 73                    | Đủ nước                              |
| 16         | Hồ Suối Loa                                 | 0,4                              | 0,3          | 21                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 21                           | 87                    | Đủ nước                              |
| 17         | Hồ Hồ Cả                                    | 1,1                              | 1,0          | 20                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 20                           | 86                    | Đủ nước                              |
| 18         | Hồ Di Lăng                                  | 6,5                              | 5,7          | 198                              | 0,5                        | 0,1         | 100                             | 198                          | 58                    | Đủ nước                              |
| 19         | Hồ Sinh Kiến                                | 0,8                              | 0,6          | 69                               | 0,2                        | 0,0         | 100                             | 69                           | 70                    | Đủ nước                              |
| 20         | Hồ Vực Thành                                | 0,6                              | 0,4          | 82                               | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 82                           | 86                    | Đủ nước                              |
| 21         | Hồ Nước Trong                               | 267,0                            | 236,2        | 0                                | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 0                            | 62                    | Đủ nước                              |
|            | <b>Đập dâng</b>                             |                                  |              | <b>30.280</b>                    | <b>77,8</b>                | <b>16,5</b> | <b>100</b>                      | <b>30.280</b>                |                       | <b>Đủ nước</b>                       |
| 22         | HT, Thạch Nham                              | Đập dâng                         |              | 29.651                           | 76,4                       | 16,2        | 100                             | 29.651                       |                       | Đủ nước                              |
| 23         | Đập Sông Giang                              | Đập dâng                         |              | 178                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 178                          |                       | Đủ nước                              |
| 24         | Đập An Nhơn                                 | Đập dâng                         |              | 100                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 100                          |                       | Đủ nước                              |
| 25         | Đập Hiền Tây                                | Đập dâng                         |              | 156                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 156                          |                       | Đủ nước                              |
| 26         | Đập Xô Lô                                   | Đập dâng                         |              | 195                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 195                          |                       | Đủ nước                              |
| <b>III</b> | <b>LVS Kôn - Hà Thanh và<br/>phụ cận</b>    |                                  |              | <b>29.759</b>                    | <b>28</b>                  | <b>12</b>   |                                 | <b>29.759</b>                |                       |                                      |
|            | <b>Hồ chứa</b>                              | <b>465,0</b>                     | <b>421,9</b> | <b>28.453</b>                    | <b>27</b>                  | <b>11</b>   |                                 | <b>28.453</b>                |                       |                                      |
| 1          | Định Bình -                                 | 184,1                            | 167,8        | 456                              | 0,4                        | 0,2         | 100                             | 456                          | 73                    | Đủ nước                              |
| 1          | Vân Phong -                                 |                                  |              | 3.698                            | 3,5                        | 1,5         | 100                             | 3.698                        |                       | Đủ nước                              |
| 2          | Tân An - Đập Đá                             |                                  |              | 13.034                           | 12,4                       | 5,2         | 100                             | 13.034                       |                       | Đủ nước                              |
| 2          | Núi Một                                     | 68,6                             | 67,2         | 2.813                            | 2,7                        | 1,1         | 100                             | 2.813                        | 57                    | Đủ nước                              |
| 3          | Hội Sơn                                     | 37,9                             | 35,9         | 2.180                            | 2,1                        | 0,9         | 100                             | 2.180                        | 78                    | Đủ nước                              |
| 4          | Thuận Ninh                                  | 29,4                             | 26,3         | 1.330                            | 1,3                        | 0,5         | 100                             | 1.330                        | 72                    | Đủ nước                              |
| 5          | Vạn Hội                                     | 11,0                             | 10,1         | 355                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 355                          | 64                    | Đủ nước                              |
| 6          | Suối Tre                                    | 3,6                              | 3,2          | 245                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 245                          | 60                    | Đủ nước                              |
| 7          | Quang Hiền                                  | 4,7                              | 4,5          | 56                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 56                           | 62                    | Đủ nước                              |
| 8          | Hà Nhe                                      | 2,0                              | 2,0          | 133                              | 0,1                        | 0,1         | 100                             | 133                          | 48                    | Đủ nước                              |
| 9          | Cần Hậu                                     | 3,0                              | 2,9          | 231                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 231                          | 76                    | Đủ nước                              |

| TT | Tên công trình                               | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |              | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo |
|----|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|    |                                              | Wtb                              | Whi          |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)   | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                              |
| 10 | Long Mỹ                                      | 2,6                              | 2,5          | 94                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 94                           | 78                    | Đủ nước                      |
| 11 | Hòn Lập                                      | 2,5                              | 2,3          | 250                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 250                          | 72                    | Đủ nước                      |
| 12 | Ông Lành                                     | 1,8                              | 1,6          | 78                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 78                           | 71                    | Đủ nước                      |
| 13 | Suối Đuốc                                    | 0,7                              | 0,6          | 29                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 29                           | 32                    | Đủ nước                      |
| 14 | Tường Sơn                                    | 2,7                              | 2,6          | 268                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 268                          | 69                    | Đủ nước                      |
| 15 | Hóc Nhạn                                     | 1,7                              | 1,6          | 312                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 312                          | 61                    | Đủ nước                      |
| 16 | Suối Chay                                    | 1,4                              | 1,3          | 264                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 264                          | 59                    | Đủ nước                      |
| 17 | Mỹ Thuận                                     | 4,2                              | 3,9          | 293                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 293                          | 63                    | Đủ nước                      |
| 18 | Hội Khánh                                    | 5,8                              | 5,6          | 607                              | 0,6                        | 0,2         | 100                             | 607                          | 79                    | Đủ nước                      |
| 19 | Diêm Tiêu                                    | 4,0                              | 3,5          | 243                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 243                          | 49                    | Đủ nước                      |
| 20 | Chánh Hùng                                   | 0,1                              | 0,0          | 153                              | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 153                          | 0                     | Đủ nước, Đang SCNC           |
| 21 | Vạn Định                                     | 1,4                              | 1,4          | 305                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 305                          | 31                    | Đủ nước                      |
| 22 | Mỹ Bình                                      | 5,3                              | 4,9          | 473                              | 0,4                        | 0,2         | 100                             | 473                          | 91                    | Đủ nước                      |
| 23 | Thạch Khê                                    | 5,8                              | 5,7          | 264                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 264                          | 70                    | Đủ nước                      |
| 24 | Phủ Hà                                       | 4,4                              | 3,3          | 121                              | 0,1                        | 0,1         | 100                             | 121                          | 77                    | Đủ nước                      |
| 26 | Đồng Mít                                     | 76,2                             | 61,3         | 168                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 168                          | 75                    | Đủ nước                      |
|    | <b>Các đập dâng</b>                          |                                  |              | <b>1.306</b>                     | <b>1</b>                   | <b>1</b>    |                                 | <b>1.306</b>                 |                       |                              |
| 27 | Đập Lại Giang                                | Đập dâng                         |              | 1.306                            | 1,2                        | 0,5         | 100,0                           | 1.306                        |                       | Đủ nước                      |
| IV | <b>LVS Ba, sông Bàn Thạch<br/>và phụ cận</b> |                                  |              | <b>20.734</b>                    | <b>69</b>                  | <b>14</b>   |                                 | <b>20.734</b>                |                       |                              |
|    | <b>Hồ chứa</b>                               | <b>54,6</b>                      | <b>45,0</b>  | <b>2.674</b>                     | <b>7,8</b>                 | <b>1,3</b>  |                                 | <b>2.674</b>                 |                       |                              |
| 1  | Đồng Tròn                                    | 14,3                             | 13,1         | 423                              | 1,4                        | 0,3         | 100%                            | 423                          | 57                    | Đủ nước                      |
| 2  | Phủ Xuân                                     | 8,8                              | 6,2          | 459                              | 1,5                        | 0,3         | 100%                            | 459                          | 59                    | Đủ nước                      |
| 3  | Suối Vực                                     | 9,4                              | 8,8          | 131                              | 0,3                        | 0,0         | 100%                            | 131                          | 62                    | Đủ nước                      |
| 4  | Xuân Bình                                    | 4,8                              | 2,9          | 86                               | 0,3                        | 0,1         | 100%                            | 86                           | 59                    | Đủ nước                      |
| 5  | Buôn Đức                                     | 3,0                              | 2,5          | 213                              | 0,6                        | 0,1         | 100%                            | 213                          | 57                    | Đủ nước                      |
| 6  | Kỷ Châu                                      | 3,5                              | 3,2          | 158                              | 0,4                        | 0,1         | 100%                            | 158                          | 65                    | Đủ nước                      |
| 7  | Hóc Râm                                      | 2,8                              | 2,5          | 118                              | 0,4                        | 0,1         | 100%                            | 118                          | 71                    | Đủ nước                      |
| 8  | Đồng Khôn                                    | 2,0                              | 1,9          | 162                              | 0,6                        | 0,1         | 100%                            | 162                          | 57                    | Đủ nước                      |
| 9  | La Bách                                      | 1,9                              | 1,5          | 166                              | 0,4                        | 0,1         | 100%                            | 166                          | 58                    | Đủ nước                      |
| 10 | Tân Lập                                      | 1,2                              | 0,5          | 89                               | 0,3                        | 0,0         | 100%                            | 89                           | 59                    | Đủ nước                      |
| 11 | Ea Dm I                                      | 0,9                              | 0,8          | 213                              | 0,5                        | 0,1         | 100%                            | 213                          | 66                    | Đủ nước                      |
| 12 | Chữ Y                                        | 1,0                              | 0,5          | 267                              | 0,6                        | 0,1         | 100%                            | 267                          | 64                    | Đủ nước                      |
| 13 | Ba Vô                                        | 0,5                              | 0,4          | 36                               | 0,1                        | 0,0         | 100%                            | 36                           | 63                    | Đủ nước                      |
| 14 | Ea Mken                                      | 0,5                              | 0,2          | 155                              | 0,4                        | 0,0         | 100%                            | 155                          | 64                    | Đủ nước                      |
|    | <b>HT Đập dâng</b>                           |                                  |              | <b>18.059</b>                    | <b>61,3</b>                | <b>12,5</b> |                                 | <b>18.059</b>                |                       |                              |
| 15 | HT. Đồng Cam                                 | Đập dâng                         |              | 14.510                           | 51,0                       | 10,7        | 100%                            | 14.510                       |                       | Đủ nước                      |
| 16 | HT. Tam Giang                                | Đập dâng                         |              | 1.430                            | 4,6                        | 1,0         | 100%                            | 1.430                        |                       | Đủ nước                      |
| 17 | HT. Sông Con                                 | Đập dâng                         |              | 1.460                            | 3,7                        | 0,4         | 100%                            | 1.460                        |                       | Đủ nước                      |
| 18 | Đ. An San                                    | Đập dâng                         |              | 526                              | 1,5                        | 0,3         | 100%                            | 526                          |                       | Đủ nước                      |
| 19 | Đ. Tân Giang Thượng                          | Đập dâng                         |              | 133                              | 0,5                        | 0,1         | 100%                            | 133                          |                       | Đủ nước                      |
| V  | <b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái<br/>Nha Trang</b>   |                                  |              | <b>14.425</b>                    | <b>20</b>                  | <b>5</b>    |                                 | <b>14.425</b>                |                       |                              |
|    | <b>Hồ chứa</b>                               | <b>157,5</b>                     | <b>139,8</b> | <b>10.223</b>                    | <b>11,8</b>                | <b>3,5</b>  |                                 | <b>10.223</b>                | <b>59</b>             |                              |
| 1  | Đá Bàn                                       | 51,9                             | 46,7         | 4.146                            | 4,6                        | 1,4         | 100                             | 4.146                        | 65                    | Đủ nước                      |
| 2  | Sử dụng nước sau hồ Ea<br>Krông Rou          |                                  |              |                                  |                            | 0,0         |                                 |                              |                       |                              |
| 3  | Suối Dầu                                     | 24,1                             | 20,2         | 1.550                            | 2,0                        | 0,6         | 100                             | 1.550                        | 52                    | Đủ nước                      |
| 4  | Tà Rục                                       | 20,3                             | 17,9         | 378                              | 1,1                        | 0,2         | 100                             | 378,0                        | 65                    | Đủ nước                      |
| 5  | Cam Ranh                                     | 18,2                             | 15,5         | 786                              | 1,1                        | 0,3         | 100                             | 786,0                        | 61                    | Đủ nước                      |
| 6  | Hoa Sơn                                      | 19,1                             | 17,5         | 702                              | 1,0                        | 0,2         | 100                             | 702,0                        | 62                    | Đủ nước                      |
| 7  | Suối Trầu                                    | 4,9                              | 4,4          | 474                              | 0,6                        | 0,2         | 100                             | 474,0                        | 70                    | Đủ nước                      |
| 8  | Suối Hành                                    | 6,8                              | 6,3          | 201                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 201,0                        | 44                    | Đủ nước                      |
| 9  | Tiền Du                                      | 4,4                              | 4,2          | 73                               | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 73,0                         | 52                    | Đủ nước                      |
| 10 | Am Chúa                                      | 3,0                              | 2,7          | 360                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 360,0                        | 19                    | Đủ nước                      |
| 11 | Đá Đen                                       | 1,5                              | 1,4          | 922                              | 0,3                        | 0,2         | 100                             | 922,0                        | 14                    | Đủ nước                      |

| TT        | Tên công trình                                        | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |              | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo                         |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                                       | Wtb                              | Whi          |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)   | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                                                      |
| 12        | Láng Nhót                                             | 1,7                              | 1,6          | 366                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 366,0                        | 44                    | Đủ nước                                              |
| 13        | Suối Lớn                                              | 0,2                              | 0,2          | 73                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 73,0                         | 10                    | Đủ nước                                              |
| 14        | Suối Luồng                                            | 0,7                              | 0,6          | 90                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 90,0                         | 78                    | Đủ nước                                              |
| 15        | Cây Sung                                              | 0,3                              | 0,3          | 72                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 72,0                         | 35                    | Đủ nước                                              |
| 16        | Cây Bứa                                               | 0,3                              | 0,2          |                                  | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 0,0                          | 30                    | Cấp nước SH                                          |
| 17        | Bà Bắc                                                | 0,1                              | 0,1          | 30                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 30,0                         | 33                    | Đủ nước                                              |
|           | <b>Trạm bơm</b>                                       |                                  |              | <b>1.419</b>                     | <b>0,9</b>                 | <b>0,5</b>  | <b>0</b>                        | <b>1.419</b>                 |                       |                                                      |
| 18        | TB, Cầu Đôi                                           | Trạm bơm                         |              | 710                              | 0,5                        | 0,3         | 100                             | 710,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| 19        | TB, Hòn Tháp                                          | Trạm bơm                         |              | 451                              | 0,3                        | 0,2         | 100                             | 451,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| 20        | TB, Vĩnh Phương                                       | Trạm bơm                         |              | 258                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 258,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
|           | <b>Đập dâng</b>                                       |                                  |              | <b>2.783</b>                     | <b>6,9</b>                 | <b>1,0</b>  |                                 | <b>2.783</b>                 |                       |                                                      |
| 21        | Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru | Đập dâng                         |              | 1.006                            | 5,8                        | 0,4         | 100                             | 1.006                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| 22        | Đập Vĩnh Huê                                          | Đập dâng                         |              | 507                              | 0,3                        | 0,2         | 100                             | 507,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| 23        | Đập Đồng Dưới                                         | Đập dâng                         |              | 762                              | 0,5                        | 0,3         | 100                             | 762,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| 24        | Đập Chi Trừ                                           | Đập dâng                         |              | 508                              | 0,3                        | 0,2         | 100                             | 508,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước                            |
| <b>VI</b> | <b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>              |                                  |              | <b>28.119</b>                    | <b>31</b>                  | <b>11</b>   |                                 | <b>27.652</b>                |                       |                                                      |
|           | <b>Hồ chứa</b>                                        | <b>214,4</b>                     | <b>182,8</b> | <b>10.517</b>                    | <b>10,5</b>                | <b>3,9</b>  |                                 | <b>10.050</b>                |                       |                                                      |
| 1         | Bà Râu                                                | 2,3                              | 2,1          | 592                              | 0,7                        | 0,2         | 100                             | 592                          | 12                    | Đủ nước                                              |
| 2         | Bầu Ngự                                               | 0,1                              | 0,0          | 100                              | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 100                          | 10                    | Đủ nước                                              |
| 3         | Bầu Zôn                                               | 0,3                              | 0,2          | 138                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 138                          | 10                    | Đủ nước                                              |
| 4         | Cho Mo                                                | 3,6                              | 2,9          | 679                              | 0,5                        | 0,3         | 100                             | 679                          | 80                    | Đủ nước                                              |
| 5         | CK7                                                   | 0,1                              | 0,0          | -                                | 0,0                        | 0,0         | 100                             | -                            | 10                    | Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang                  |
| 6         | Lanh Ra                                               | 1,7                              | 1,1          | 962                              | 0,7                        | 0,4         | 100                             | 962                          | 15                    | Đủ nước                                              |
| 7         | Nước Ngọt                                             | 1,2                              | 1,0          | 82                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 82                           | 81                    | Đủ nước                                              |
| 8         | Phước Trung                                           | 0,9                              | 0,8          | 105                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 105                          | 59                    | Đủ nước                                              |
| 9         | Sông Biều                                             | 2,2                              | 1,0          | 425                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 425                          | 10                    | Đủ nước                                              |
| 10        | Sông Sắt                                              | 54,1                             | 50,9         | 1.879                            | 1,8                        | 0,8         | 100                             | 1.879                        | 68                    | Đủ nước                                              |
| 11        | Sông Trầu                                             | 18,4                             | 17,3         | 1.848                            | 2,3                        | 0,7         | 100                             | 1.848                        | 10                    | Đủ nước                                              |
| 12        | Suối Lớn                                              | 0,1                              | 0,1          | 95                               | 0,1                        | 0,0         | 37                              | 35                           | 10                    | Đảm bảo 37% diện tích                                |
| 13        | Tà Ranh                                               | 0,4                              | 0,3          | 80                               | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 80                           | 10                    | Đủ nước                                              |
| 14        | Tân Giang                                             | 5,0                              | 3,6          | 2.693                            | 2,6                        | 0,8         | 89                              | 2.393                        | 10                    | Đảm bảo 89% diện tích                                |
| 15        | Thành Sơn                                             | 1,0                              | 0,6          | 155                              | 0,2                        | 0,1         | 100                             | 155                          | 14                    | Đủ nước                                              |
| 16        | Trà Co                                                | 7,0                              | 5,7          | 397                              | 0,4                        | 0,2         | 100                             | 397                          | 70                    | Đủ nước                                              |
| 17        | Núi Một                                               | 1,8                              | 1,6          | 21                               | 0,1                        | 0,0         | 100                             | 21                           | 70                    | Đủ nước                                              |
| 18        | Ông Kinh                                              | 0,0                              | 0,0          | 0                                | 0,0                        | 0,0         | 0                               | -                            | 36                    | Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi |
| 19        | Ba Chi                                                | 0,3                              | 0,3          | 9                                | 0,0                        | 0,0         | 100                             | 9                            | 70                    | Đủ nước                                              |
| 20        | Ma Trai                                               | 0,5                              | 0,3          | -                                | 0,0                        | 0,0         | 100                             | -                            | 80                    | Cấp nước sinh hoạt                                   |
| 21        | Phước Nhon                                            | 0,3                              | 0,2          | 257                              | 0,1                        | 0,1         | 58                              | 150                          | 10                    | Đảm bảo 58% diện tích                                |
| 22        | Sông Cái                                              | 113,1                            | 92,8         | -                                | -                          | 0,0         | 100                             | -                            | 56                    | Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng                   |
|           | <b>HT Đập dâng</b>                                    |                                  |              | <b>17.602</b>                    | <b>20</b>                  | <b>7</b>    | <b>100</b>                      | <b>17.602</b>                |                       |                                                      |
| 23        | Nha Trinh                                             | Đập dâng                         |              | 10.787                           | 12,7                       | 4,3         | 100                             | 10.787                       |                       | Nguồn nước đảm bảo                                   |
| 24        | Lâm Cẩm                                               | Đập dâng                         |              | 980                              | 1,8                        | 0,4         | 100                             | 980                          |                       | Nguồn nước đảm bảo                                   |
| 25        | Sông Pha                                              | Đập dâng                         |              | 4.310                            | 3,9                        | 1,8         | 100                             | 4.310                        |                       | Nguồn nước đảm bảo                                   |
| 26        | Tân Mỹ                                                | Đập dâng                         |              | 1.525                            | 1,8                        | 0,7         | 100                             | 1.525                        |                       | Nguồn nước đảm bảo                                   |

| TT  | Tên công trình                           | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |                | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                                          | Wtb                              | Whi            |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)   | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                              |
| VII | LVS Lũy – La Ngà và<br>vùng phụ cận      |                                  |                | 47.539                           | 150                        | 24          |                                 | 47.356                       |                       |                              |
|     | Hồ chứa                                  | 162,4                            | 116,8          | 27.873                           | 73,3                       | 13,6        |                                 | 27.690                       |                       |                              |
| 1   | Sông Quao                                | 44,1                             | 38,4           | 8.977                            | 23,6                       | 4,2         | 100                             | 8.977                        | 33                    | Đủ nước                      |
| 2   | Lòng Sông                                | 16,6                             | 13,2           | 2.604                            | 8,5                        | 1,5         | 100                             | 2.604                        | 44                    | Đủ nước                      |
| 3   | Sông Móng                                | 15,5                             | 12,5           | 288                              | 0,8                        | 0,2         | 100                             | 288                          | 32                    | Đủ nước                      |
| 4   | Cà Giấy                                  | 12,9                             | 4,5            | 5.991                            | 19,0                       | 2,5         | 100                             | 5.991                        | 52                    | Đủ nước                      |
| 5   | Phan Dũng                                | 11,9                             | 10,6           | 221                              | 0,6                        | 0,1         | 100                             | 221                          | 32                    | Đủ nước                      |
| 6   | Suối Đá                                  | 4,4                              | 3,1            | 1.007                            | 2,4                        | 0,5         | 100                             | 1.007                        | 38                    | Đủ nước                      |
| 7   | Đá Bạc                                   | 3,6                              | 3,2            | 278                              | 1,0                        | 0,3         | 100                             | 278                          | 25                    | Đủ nước                      |
| 8   | Núi Đất                                  | 4,0                              | 3,4            | 882                              | 1,8                        | 0,4         | 100                             | 882                          | 40                    | Đủ nước                      |
| 9   | Ba Bàu                                   | 4,0                              | 3,3            | 3.479                            | 7,2                        | 2,0         | 100                             | 3.479                        | 38                    | Đủ nước                      |
| 10  | Trà Tân                                  | 0,8                              | 0,4            | 78                               | 0,3                        | 0,0         | 100                             | 78                           | 21                    | Đủ nước                      |
| 11  | Đu Đu                                    | 1,8                              | 1,5            | 1.217                            | 2,4                        | 0,6         | 100                             | 1.217                        | 44                    | Đủ nước                      |
| 12  | Sông Phan                                | 2,1                              | 2,0            | 917                              | 1,7                        | 0,5         | 100                             | 917                          | 49                    | Đủ nước                      |
| 13  | Sông Khán                                | 0,8                              | 0,5            | 154                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 154                          | 29                    | Đủ nước                      |
| 14  | Cầm Hạng                                 | 0,3                              | 0,2            | 636                              | 1,3                        | 0,3         | 100                             | 636                          | 17                    | Đủ nước                      |
| 15  | Tân Lập                                  | 0,4                              | 0,3            | 164                              | 0,4                        | 0,1         | 100                             | 164                          | 24                    | Đủ nước                      |
| 16  | Tà Mon                                   | 0,0                              | 0,0            | 183                              | 0,4                        | 0,0         | 0                               | 0                            | 13                    | Thiếu nước                   |
| 17  | Sông Dinh 3                              | 17,9                             | 2,6            | 520                              | 0,7                        | 0,2         | 100                             | 520                          | 14                    | Đủ nước                      |
| 18  | Đaguyri                                  | 0,9                              | 0,9            | 83                               | 0,2                        | 0,0         | 100                             | 83                           | 36                    | Đủ nước                      |
| 19  | Cà Giang                                 | 0,4                              | 0,3            | 107                              | 0,3                        | 0,1         | 100                             | 107                          | 31                    | Đủ nước                      |
| 20  | Saloun                                   | 0,2                              | 0,2            | 87                               | 0,3                        | 0,0         | 100                             | 87                           | 35                    | Đủ nước                      |
| 21  | Sông Lũy                                 | 19,9                             | 15,8           |                                  |                            |             |                                 |                              | 48                    | Đủ nước                      |
|     | Hệ thống đập dâng                        |                                  |                | 19.666                           | 76,7                       | 10,2        | 100                             | 19.666                       |                       | Đủ nước                      |
| 22  | Hệ thống sử dụng nước<br>sau hồ Sông Lũy | Đập dâng                         |                | 6.808                            | 19                         | 3           | 100                             | 6.808                        |                       | Đủ nước                      |
| 23  | Đập Tà Pao                               | Đập dâng                         |                | 12.858                           | 58                         | 7           | 100                             | 12.858                       |                       | Đủ nước                      |
|     | <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>               | <b>1.843,6</b>                   | <b>1.569,7</b> | <b>200.620</b>                   | <b>421</b>                 | <b>96</b>   | <b>100</b>                      | <b>199.972</b>               |                       |                              |
| 1   | Đà Nẵng                                  | 22,7                             | 21,0           | 2.573                            | 3                          | 1           | 100                             | 2.573                        | 63                    | Đủ nước                      |
| 2   | Quảng Nam                                | 434,6                            | 347,1          | 23.810                           | 33                         | 11          | 100                             | 23.810                       | 63                    | Đủ nước                      |
| 3   | Quảng Ngãi                               | 332,4                            | 295,2          | 33.662                           | 86                         | 19          | 100                             | 33.663                       | 75                    | Đủ nước                      |
| 4   | Bình Định                                | 465,0                            | 421,9          | 29.759                           | 28                         | 12          | 100                             | 29.759                       | 63                    | Đủ nước                      |
| 5   | Phú Yên                                  | 54,6                             | 45,0           | 20.734                           | 69                         | 14          | 100                             | 20.734                       | 60                    | Đủ nước                      |
| 6   | Khánh Hoà                                | 157,5                            | 139,8          | 14.425                           | 20                         | 5           | 100                             | 14.425                       | 59                    | Đủ nước                      |
| 7   | Ninh Thuận                               | 214,4                            | 182,8          | 28.119                           | 31                         | 11          | 98                              | 27.652                       | 48                    | Thiếu cục bộ                 |
| 8   | Bình Thuận                               | 162,4                            | 116,8          | 47.539                           | 150                        | 24          | 100                             | 47.356                       | 37                    | Đủ nước                      |